

Số: 33/2023/CBTT-VP

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
 - Mã chứng khoán: VPG
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
 - Điện thoại: 02253.569699 Fax: 02253.569689
 - Email: info@vietphatjsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin:

- BCTC riêng và hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2023.
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 so

với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2023 tại đường link:

<https://vietphatjsc.com.vn/bctc-rieng-va-hop-nhat-giua-nien-do-da-duoc-soat-xet-6-thang-dau-nam-2023--giai-trinh-chenh-lech-ket-qua-hoat-dong-kinh-doanh-6-thang-dau-nam-2023--n755.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



CHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Chí Khanh Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số: **108** /CV-VIETPHAT JSC- 2023
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
06 tháng đầu năm 2023)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Đơn vị tính: Đồng

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	06T - 2023	06T - 2022	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.568.518.831.634	2.440.514.300.427	1.128.004.531.207	46,22%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.342.841.636.645	2.187.662.168.630	1.155.179.468.015	52,80%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.677.194.989	252.852.131.797	(27.174.936.808)	-10,75%
Doanh thu hoạt động tài chính	37.999.477.719	15.511.841.304	22.487.636.415	144,97%
Chi phí tài chính	100.608.844.618	32.319.722.891	68.289.121.727	211,29%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	68.279.790.328	168.526.224.090	(100.246.433.762)	-59,48%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.581.588.068	177.537.088.766	(101.955.500.698)	-57,43%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.104.259.213	140.462.146.675	(80.357.887.462)	-57,21%

* Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2023 giảm 57,21% so với 06 tháng đầu năm 2022 do nguyên nhân:

- + Lợi nhuận gộp 06 tháng đầu năm 2023 giảm 10,75% so với 06 tháng đầu năm 2022 do:
 - Lợi nhuận gộp mặt hàng Quặng giảm 83,19% so cùng kỳ do giá mua vào cao, giá bán ra thấp. Sản lượng quặng bán ra giảm so cùng kỳ do một số nhà máy sản xuất thép giảm sản lượng.
 - Lợi nhuận gộp mặt hàng Than cốc giảm 22,40% so với cùng kỳ.
- + Chi phí tài chính 06 tháng đầu năm 2023 tăng 211,29% so với 06 tháng đầu năm 2022 do:
 - 06 tháng đầu năm 2023 Công ty kinh doanh mặt hàng than nhiệt cần huy động nhiều vốn (06 tháng đầu năm 2022 Công ty chưa kinh doanh mặt hàng này) nên phát sinh chi phí tài chính tăng so với 06 tháng đầu năm 2022.

- Lãi suất ngân hàng 06 tháng đầu năm 2023 cao hơn 06 tháng đầu năm 2022.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu KT, VT

**TỔNG GIÁM ĐỐC** *lee*

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đức



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Thành viên
Ông Nguyễn Khôi	Thành viên
Ông Lê Đình Điều	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 05/2023/GUQ-VPJSC
ngày 02 tháng 01 năm 2023

Ngày 12 tháng 8 năm 2023

Số: 0184 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- Các cổ đông
 - Hội đồng Quản trị
 - Ban Tổng Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả của cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Hồng Dương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.309.680.959.095	4.467.859.180.197
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	538.587.457.955	1.369.958.245.297
1. Tiền	111		84.264.170.285	212.933.503.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		454.323.287.670	1.157.024.741.390
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.263.428.699.262	1.469.841.186.314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	721.654.694.293	908.964.945.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	501.567.998.566	522.656.976.358
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	77.806.046.741	73.344.128.657
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(37.600.040.338)	(35.124.864.392)
III. Hàng tồn kho	140	10	1.489.800.303.245	1.544.179.033.381
1. Hàng tồn kho	141		1.489.800.303.245	1.544.179.033.381
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.864.498.633	83.880.715.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.324.625.480	76.000.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.617.981.128	83.461.043.088
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	2.921.892.025	343.672.117
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.246.934.149.048	1.244.614.804.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300.313.000.000	300.470.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	300.313.000.000	300.470.000.000
II. Tài sản cố định	220		54.444.782.750	52.958.149.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	18.615.282.750	17.128.649.357
- Nguyên giá	222		63.675.433.351	59.331.521.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.060.150.601)	(42.202.872.540)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	35.829.500.000	35.829.500.000
- Nguyên giá	228		35.829.500.000	35.829.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		463.904.510.830	462.117.539.802
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	463.904.510.830	462.117.539.802
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		427.750.000.000	427.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	270.000.000.000	270.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	147.750.000.000	147.750.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	10.000.000.000	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		521.855.468	1.319.114.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		521.855.468	1.319.114.860
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.556.615.108.143	5.712.473.984.216

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.048.884.649.215	4.261.721.151.429
I. Nợ ngắn hạn	310		2.849.556.649.215	4.054.725.151.429
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	590.834.933.917	498.508.043.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	80.647.120.318	347.005.671.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	14.514.682.740	24.409.310.730
4. Phải trả người lao động	314		1.711.918.655	2.833.445.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.520.357.336	1.500.486.212
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.132.952.984.181	1.914.597.549.625
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	999.811.240.894	1.239.702.453.926
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	27.563.411.174	26.168.191.109
II. Nợ dài hạn	330		199.328.000.000	206.996.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	199.328.000.000	206.996.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.507.730.458.928	1.450.752.832.787
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.507.730.458.928	1.450.752.832.787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		801.983.360.000	801.983.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		801.983.360.000	801.983.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		237.848.870.000	237.848.870.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.318.145.144	21.064.879.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		440.580.083.784	389.855.723.787
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		380.475.824.571	331.294.398.178
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		60.104.259.213	58.561.325.609
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.556.615.108.143	5.712.473.984.216

Hưng

toe



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.568.518.831.634	2.440.514.300.427
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		3.568.518.831.634	2.440.514.300.427
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.342.841.636.645	2.187.662.168.630
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		225.677.194.989	252.852.131.797
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	37.999.477.719	15.511.841.304
6. Chi phí tài chính	22	27	100.608.844.618	32.319.722.891
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.623.503.110	26.779.855.113
7. Chi phí bán hàng	25	28	61.286.500.580	47.638.954.011
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	33.501.537.182	19.879.072.109
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		68.279.790.328	168.526.224.090
10. Thu nhập khác	31	29	8.283.464.080	18.038.401.715
11. Chi phí khác	32	30	981.666.340	9.027.537.039
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.301.797.740	9.010.864.676
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		75.581.588.068	177.537.088.766
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	15.477.328.855	37.074.942.091
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		60.104.259.213	140.462.146.675

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	75.581.588.068	177.537.088.766
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.857.278.061	3.210.595.624
Các khoản dự phòng	03	2.475.175.946	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.536.063.041)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(24.735.247.526)	(9.296.151.370)
Chi phí lãi vay	06	57.623.503.110	26.779.855.113
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	108.266.234.618	198.231.388.133
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	271.626.565.386	(774.535.593.324)
Giảm hàng tồn kho	10	54.378.730.136	11.483.142.345
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(965.324.349.708)	945.376.704.579
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.451.366.088)	1.655.034.142
Tiền lãi vay đã trả	14	(57.115.314.671)	(25.822.861.876)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.186.487.974)	(79.132.175.367)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.731.413.007)	(973.776.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(603.537.401.308)	276.281.862.632
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.130.882.482)	(454.410.589.766)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.767.150.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(54.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.116.765.021	7.168.868.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.985.882.539	(499.474.571.262)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	535.957.770.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.361.558.449.959	949.867.786.464
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.609.117.662.991)	(617.665.144.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(247.559.213.032)	868.160.412.273
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(831.110.731.801)	644.967.703.643
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.369.958.245.297	748.373.927.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(260.055.541)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	538.587.457.955	1.393.341.631.355

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 15 (lần gần nhất) ngày 31 tháng 7 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 131 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 123 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản và xây lắp, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện theo thời gian đầu tư, kinh doanh từng dự án. Đối với các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 01 công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	Hải Phòng	90	90	Kinh doanh bất động sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tài sản của Công ty là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại lô đất số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng của Công ty với mục đích làm trụ sở văn phòng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí sửa chữa mặt bằng sản công nghiệp Cảng Huy Văn, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác.

Chi phí sửa chữa mặt bằng sân Cảng Huy Văn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.977.108.992	395.164.871
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.287.061.293	212.538.339.036
Các khoản tương đương tiền (i)	454.323.287.670	1.157.024.741.390
	538.587.457.955	1.369.958.245.297

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 các khoản tương đương tiền với giá trị ghi sổ là 143.102.739.725 VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 494.924.815.363 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 18).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (i)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

(i) Phản ánh 10.000 Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") với mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu. Trong đó:

- 6.000 trái phiếu kỳ hạn 7 năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2026, tiền lãi được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày 24 tháng 9 với lãi suất áp dụng là lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm; và
- 4.000 trái phiếu kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2028, tiền lãi được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày 25 tháng 12 với lãi suất áp dụng là lãi suất tham chiếu cộng 1,1%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ trái phiếu này đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 18).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	270.000.000.000	-	270.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	270.000.000.000	-	270.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	147.750.000.000	-	147.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát (i)	147.750.000.000	-	147.750.000.000	-

(i) Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 7,44%.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Chưa thành lập

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	234.483.731.611	240.153.617.367
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	168.038.668.030	118.742.362.200
Công ty HH Thương mại Vận hợp Hà Khẩu	83.687.159.449	82.505.864.863
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69.672.099.853	69.672.099.853
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	58.513.566.980	88.085.345.260
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía	39.661.821.161	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	32.684.808.128	-
Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	14.352.421.600	229.013.002.680
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải	9.504.351.723	56.462.457.216
Các đối tượng khác	11.056.065.758	24.330.196.252
	721.654.694.293	908.964.945.691

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được sử dụng (cùng với hàng tồn kho) để đảm bảo cho các nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành (i)	151.049.750.000	151.049.750.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh (i)	97.779.500.000	97.779.500.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hưng Thịnh 168 Thái Nguyên (i)	95.750.000.000	95.750.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt (i)	77.014.486.503	-
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh (i)	30.664.831.850	-
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd.	22.013.179.292	25.638.046.668
Công ty TNHH Huigen Phú Thọ	-	128.242.400.000
Công ty Cổ phần Vũ Quang	-	17.229.499.083
Các đối tượng khác	27.296.250.921	6.967.780.607
	501.567.998.566	522.656.976.358

(i) Phản ánh các khoản tạm ứng cho nhà cung cấp theo các phương án kinh doanh đã được Tổng Giám đốc phê duyệt và các hợp đồng mua bán than để mua than nhiệt phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời gian giao hàng dự kiến là trong quý 3 năm 2023.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Ký quỹ	14.808.000.000		45.374.495.863	
Dự thu lãi tiền gửi	1.087.376.305		2.468.893.800	
Tạm ứng cho nhân viên	1.375.595.414		1.200.285.206	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra đã xuất hóa đơn nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	59.803.520.556		23.801.999.363	
Phải thu khác	731.554.466		498.454.425	
	77.806.046.741		73.344.128.657	
b. Dài hạn				
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	300.000.000.000		300.000.000.000	
Ký quỹ	313.000.000		470.000.000	
	300.313.000.000		300.470.000.000	

- (i) Thể hiện khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2503/HĐHTĐT ngày 25 tháng 3 năm 2022 với Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Ecotech Việt Nam để cùng thực hiện Giai đoạn 1 của Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị tại Thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty HH Thương mại Vận hợp Hà Khẩu	82.505.864.863	55.278.929.458	82.505.864.863	57.754.105.404
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	10.373.104.933	-	10.373.104.933	-
	92.878.969.796	55.278.929.458	92.878.969.796	57.754.105.404

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	90.105.783.176	-	61.290.054.390	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.380.045	-	4.218.000.710	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.083.081.260	-	11.586.914.511	-
- Gói thầu 3.23 - San nền phía ngoài đê tả Sông Cấm và san nền từ đê tả Sông Cấm đến đường trục chính Đông Tây	9.788.908.169	-	9.920.114.511	-
- Chi phí thuế bảo vệ môi trường than nhiệt nhập khẩu	5.098.674.000	-	1.516.800.000	-
- Khác	195.499.091	-	150.000.000	-
Thành phẩm	56.711.638.232	-	11.167.238.098	-
Hàng hoá	1.327.891.420.532	-	1.455.916.825.672	-
	1.489.800.303.245	-	1.544.179.033.381	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

- Hàng hóa với số tiền 39.149.747.258 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 357.654.486.993 VND) đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Agiribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng (chi tiết tại Thuyết minh số 18); và
- Một số hàng tồn kho đã được sử dụng (cùng với một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng) để đảm bảo cho các nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	343.672.117	-	2.578.219.908	2.921.892.025
	343.672.117	-	2.578.219.908	2.921.892.025
Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.201.846.338	644.541.533.334	657.743.379.672	-
- Thuế GTGT đầu ra	13.201.846.338	400.095.217.796	413.297.064.134	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	244.446.315.538	244.446.315.538	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.186.487.974	15.477.328.855	12.186.487.974	14.477.328.855
Thuế thu nhập cá nhân	20.976.418	250.015.942	233.638.475	37.353.885
Thuế khác	-	-	-	-
	24.409.310.730	660.268.878.131	670.163.506.121	14.514.682.740

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	3.103.000.000	26.593.265.219	28.404.153.042	1.231.103.636	59.331.521.897
Tăng do mua sắm	-	-	1.560.280.000	33.600.000	1.593.880.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.750.031.454	-	-	-	2.750.031.454
Số dư cuối kỳ	5.853.031.454	26.593.265.219	29.964.433.042	1.264.703.636	63.675.433.351
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	357.885.941	25.049.374.311	15.654.014.207	1.141.598.081	42.202.872.540
Khấu hao trong kỳ	367.168.903	610.262.984	1.856.931.122	22.915.052	2.857.278.061
Số dư cuối kỳ	725.054.844	25.659.637.295	17.510.945.329	1.164.513.133	45.060.150.601
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	2.745.114.059	1.543.890.908	12.750.138.835	89.505.555	17.128.649.357
Tại ngày cuối kỳ	5.127.976.610	933.627.924	12.453.487.713	100.190.503	18.615.282.750

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 25.538.986.881 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20.010.517.655 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 8.448.962.430 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.468.997.168 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 18).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	35.829.500.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-
Số dư cuối năm	<u>35.829.500.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>35.829.500.000</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>35.829.500.000</u>

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại lô đất số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị quyền sử dụng đất này đã được Công ty sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (chi tiết tại Thuyết minh số 18).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, Hà Nội (i)	452.824.162.663	450.506.940.000
Dự án xây dựng văn phòng tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng (ii)	6.467.043.190	6.463.364.825
Mua sắm tài sản cố định	4.613.304.977	5.147.234.977
	<u>463.904.510.830</u>	<u>462.117.539.802</u>

(i) Phản ánh tiền mua quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 15 tháng 6 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

(ii) Phản ánh tiền thuê đất và các chi phí khác cho diện tích khu đất dự kiến xây dựng văn phòng và thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ giá trị của Dự án đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng, tuy nhiên, đã được thông báo giải tỏa thế chấp từ ngày 31 tháng 3 năm 2023.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
HMS BERGBAU Singapore PTE, Ltd.	472.367.177.619	-
PT Sumber Global Energy Tbk	67.579.356.392	204.483.618.525
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	13.848.389.764	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	4.458.650.295	12.869.840.790
Công ty Cổ phần Vilaconic	4.398.794.000	1.372.565.700
Summit Crm, Ltd.	-	225.935.198.100
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh	-	25.060.326.530
Các đối tượng khác	28.182.565.847	28.786.493.882
	590.834.933.917	498.508.043.527

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	77.688.933.646	237.636.972.642
Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị (i)	2.165.348.000	18.422.696.000
Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn MIA	-	18.169.619.474
Các đối tượng khác	792.838.672	2.776.383.063
	80.647.120.318	347.005.671.179

- (i) Phản ánh số tiền Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị ứng trước cho Công ty để thi công Gói thầu số 3.23: "San nền phía ngoài đê tả sông Cấm và san nền từ đê tả sông Cấm đến đường trục chính Đông Tây" thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm tại xã Tân Dương và Dương Quan, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i)	1.109.856.783.591	1.891.414.794.605
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	702.773.489.180	745.550.187.108
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	234.266.308.391	216.545.937.807
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	172.816.986.020	833.632.119.687
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	95.686.550.003
Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng phải hoàn trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long (ii)	13.000.000.000	13.000.000.000
Cổ tức phải trả	9.862.676.500	9.862.676.500
Kinh phí công đoàn	75.165.520	65.287.520
Khác	158.358.570	254.791.000
	1.132.952.984.181	1.914.597.549.625

- (i) Các khoản phải trả thư tín dụng nhập khẩu liên quan đến các hợp đồng mua hàng hóa từ các nhà cung cấp theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C - Usance payable at sight Letter of Credit) thông qua các ngân hàng thương mại. Theo các hợp đồng này, các nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán ngay và Công ty được thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 4 tháng đến 6 tháng (năm 2022: từ 4 tháng đến 6 tháng).
- (ii) Phản ánh số tiền nhận đặt cọc cho việc nhận chuyển nhượng dự án “Nhà máy sản xuất khung thép tiền chế, gia công thép định hình, phân loại và kinh doanh quặng sắt”. Năm 2020, Công ty đã chuyển giao thành công dự án này cho Công ty Cổ phần Ngọc Cảng, do đó, Công ty sẽ hoàn trả khoản đặt cọc này cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long trong thời gian tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.224.366.453.926	1.224.366.453.926	1.361.558.449.959	1.601.449.662.991	984.475.240.894	984.475.240.894
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (i)	499.904.149.156	499.904.149.156	367.287.616.910	499.904.149.156	367.287.616.910	367.287.616.910
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (ii)	472.240.574.278	472.240.574.278	398.729.942.042	530.738.140.599	340.232.375.721	340.232.375.721
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	171.150.104.128	171.150.104.128	485.587.103.303	415.512.932.518	241.224.274.913	241.224.274.913
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	39.569.200.000	39.569.200.000	73.858.316.854	113.427.516.854	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (iv)	23.512.163.636	23.512.163.636	36.095.470.850	23.876.661.136	35.730.973.350	35.730.973.350
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	17.990.262.728	17.990.262.728	-	17.990.262.728	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	15.336.000.000	15.336.000.000	7.668.000.000	7.668.000.000	15.336.000.000	15.336.000.000
	1.239.702.453.926	1.239.702.453.926	1.369.226.449.959	1.609.117.662.991	999.811.240.894	999.811.240.894

Chi tiết các khoản vay như sau:

- (i) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ("Vietinbank Lê Chân") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT164-VPG ngày 26 tháng 5 năm 2023 với hạn mức cho vay và L/C có cam kết thanh toán bằng vốn vay là 1.000.000.000.000 VND. Hạn mức này bao gồm các số dư vay và L/C đã phát hành được điều chỉnh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT164-VIET PHAT JSC ngày 14 tháng 01 năm 2022. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho các phương án thương mại quặng sắt và than các loại. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 26 tháng 5 năm 2024. Thời hạn đối với từng khế ước nhận nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất áp dụng cho các khoản nhận nợ còn số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là từ 7,5%/năm đến 8%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty được đảm bảo bởi:

- Các tài sản của Công ty, bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Lê Chân với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.200.000.000 VND và các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 5.916.308.584 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lần lượt là 30.500.000.000 VND và 6.826.227.938 VND) (xem chi tiết tại Thuyết minh số 04 và 12); và
- Các tài sản khác, bao gồm các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn Bình, bà Lê Thị Thanh Lệ và các cá nhân khác.

- (ii) Phản ánh khoản vay từ Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV-202200396/HĐTD ngày 15 tháng 8 năm 2022 với hạn mức cấp tín dụng bao gồm hạn mức cho vay, bảo lãnh, hạn mức mở L/C và các hình thức tín dụng khác là 400.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2022-2023. Thời gian duy trì hạn mức cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 08 tháng 08 năm 2023. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ và tối đa không quá 05 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo lãi suất quy định của Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng từng thời kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư vay của Hợp đồng này là 338.367.834.273 VND với lãi suất 7% - 8%/năm. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 11 năm 2023.

Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác (bao gồm L/C và các khoản bảo lãnh) được đảm bảo bởi:

- Các tài sản của Công ty, bao gồm Trái phiếu Agribank với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 10.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: Trái phiếu Agribank và tài sản hình thành từ trung tâm thương mại Dự án Vĩnh Niệm với giá trị ghi sổ lần lượt là 10.000.000.000 VND và 6.463.364.825 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 05 và 14); và
- Hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 39.149.747.258 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 VND) (Chi tiết tại Thuyết minh số 10); và
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các cá nhân khác.

- Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV-202200519/HĐTĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022 với hạn mức cấp tín dụng là 395.000.000.000 VND theo phương thức cấp tín dụng từng lần và thời hạn cấp tín dụng từng lần không quá 6 tháng. Khoản vay được sử dụng để phát hành UPAS L/C, cho vay và phát hành bảo lãnh để kinh doanh than cốc nhập khẩu theo các hợp đồng mua bán và phụ lục liên quan giữa Công ty và Summit Crm Ltd. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo lãi suất quy định của Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng từng thời kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư vay của Hợp đồng này là 1.864.541.448 VND với lãi suất 8%/năm và đáo hạn ngày 13 tháng 8 năm 2023.

Các khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng liên quan được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 14.800.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ lần lượt là 28.500.000.000 VND và 357.654.486.993 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 04 và 10).

(iii) Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2022/2576312/HĐTĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 2.500 tỷ VND, trong đó, dư nợ cho vay, mở L/C tối đa là 1.580 tỷ VND và dư nợ bảo lãnh tối đa là 920 tỷ VND. Hạn mức tín dụng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo lãnh phục vụ cung cấp than cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 theo Hợp đồng số 07/2022/HDKT/SH1PP-DVS/PVN-ASIA-13500 ngày 14 tháng 3 năm 2022 ("Hợp đồng Sông Hậu 1"). Thời hạn cấp hạn mức theo thời hạn của Hợp đồng Sông Hậu 1. Thời hạn và lãi suất đối với từng khế ước nhận nợ được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản nhận nợ của hợp đồng này có số dư là 222.724.274.913 VND và lãi suất là 7,1% - 7,5%/năm. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 9 năm 2023.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2576312/HĐTĐ ngày 18 tháng 01 năm 2023 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 1.000 tỷ VND, trong đó, hạn mức cho vay ngắn hạn, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C tối đa là 800 tỷ VND, dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa tại mọi thời điểm là 200 tỷ VND. Hạn mức tín dụng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thời hạn và lãi suất đối với từng khế ước nhận nợ được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản nhận nợ của hợp đồng này có số dư là 18.500.000.000 VND và lãi suất là 8%/năm. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2023.

Hạn mức tín dụng trên được đảm bảo bằng (i) các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 126.102.739.725 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 435.924.815.363 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 04) và (ii) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Bình, bà Lê Thị Thanh Lệ và các cá nhân khác.

(iv) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng ("Vietcombank Nam Hải Phòng") theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 7866476/2023/HDHM ngày 20 tháng 02 năm 2023 (kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7866476/2023/HDCTD ngày 20 tháng 02 năm 2023) với hạn mức cấp tín dụng là 300.000.000.000 VND. Thời gian duy trì hạn mức cho vay đến ngày 24 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh quặng, than. Lãi vay được trả hàng tháng

với lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ. Các khoản nhận nợ còn số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có thời hạn 5 tháng và lãi suất 7,5%/năm. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Khoản vay được đảm bảo bởi nhà cửa và quyền sử dụng đất của Công ty tại Lô 123BT 02 97 Bạch Đằng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 lần lượt là 2.532.653.846 VND và 35.829.500.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lần lượt là 2.642.769.230 VND và 35.829.500.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 12 và 13).

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	26.168.191.109	7.746.693.229
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	3.126.633.072	21.064.879.000
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	(1.731.413.007)	(973.776.000)
Số dư cuối kỳ	<u>27.563.411.174</u>	<u>27.837.796.229</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (i)	222.332.000.000	222.332.000.000	-	7.668.000.000	214.664.000.000	214.664.000.000
	222.332.000.000	222.332.000.000	-	7.668.000.000	214.664.000.000	214.664.000.000
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	15.336.000.000	15.336.000.000			15.336.000.000	15.336.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	206.996.000.000	206.996.000.000			199.328.000.000	199.328.000.000

(i) Phần ảnh khoản vay từ Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay số 2111-LAV-202200299 ngày 14 tháng 6 năm 2022 với số tiền cho vay là 230 tỷ VND để thanh toán chi phí thực hiện Dự án Đầu tư nhận chuyển nhượng tòa nhà văn phòng tại địa chỉ số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 180 tháng (15 năm) kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được thả nổi theo từng thời kỳ, được xác định bằng trần lãi suất gửi tiết kiệm niêm yết bằng VND, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng + biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank và theo thông báo của Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng vào ngày đầu tiên hàng quý của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 10,2%/năm. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 452.824.162.663 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 14).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.336.000.000	15.336.000.000
Trong năm thứ hai	15.336.000.000	15.336.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	46.008.000.000	46.008.000.000
Sau năm năm	137.984.000.000	145.652.000.000
	214.664.000.000	222.332.000.000
	(15.336.000.000)	(15.336.000.000)
	199.328.000.000	206.996.000.000

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	VND	chưa phân phối	VND
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Số dư đầu kỳ trước	431.196.880.000	(226.500.000)	-	482.417.487.378	913.387.867.378
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	140.462.146.675	140.462.146.675
Phát hành cổ phiếu	297.882.400.000	238.305.920.000	-	-	536.188.320.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	72.904.080.000	-	-	(72.904.080.000)	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(230.550.000)	-	-	(230.550.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(21.064.879.000)	(21.064.879.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.064.879.000	(21.064.879.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	801.983.360.000	237.848.870.000	21.064.879.000	507.845.796.053	1.568.742.905.053
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Số dư đầu kỳ này	801.983.360.000	237.848.870.000	21.064.879.000	389.855.723.787	1.450.752.832.787
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	60.104.259.213	60.104.259.213
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(3.126.633.072)	(3.126.633.072)
Trích quỹ đầu tư, phát triển (i)	-	-	6.253.266.144	(6.253.266.144)	-
Số dư cuối kỳ này	801.983.360.000	237.848.870.000	27.318.145.144	440.580.083.784	1.507.730.458.928

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt (i) trả cổ tức năm 2022 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 6%, tương đương 600 VND/cổ phần, trong đó: trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5%, tương đương 500 VND/cổ phần và trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 1%, tương đương 100 VND/cổ phần; (ii) trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền lần lượt là 3.126.633.072 VND và 6.253.266.144 VND, tương ứng lần lượt là 5% và 10% lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.198.336	80.198.336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.198.336	80.198.336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.198.336	80.198.336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.198.336	80.198.336

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 801.983.360.000 VND và đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Bình	206.810.730.000	25,79	206.810.730.000	25,79
Ông Nguyễn Văn Đức	27.003.700.000	3,37	27.003.700.000	3,37
Bà Lê Thị Thanh Lệ	36.300.000.000	4,53	36.300.000.000	4,53
Các cổ đông khác	531.868.930.000	66,31	531.868.930.000	66,31
Tổng cộng	801.983.360.000	100	801.983.360.000	100

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc thực hiện chi trả cổ tức còn lại năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ thực hiện 0,5%, tương đương 50 VND/cổ phần và chia cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện 5%, tương đương 500 VND/cổ phần với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 07 tháng 7 năm 2023.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	2.341.163,04	5.241.088,99

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.666.834.500	2.162.805.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.665.000.000	4.796.500.000
	5.331.834.500	6.959.305.000

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và kho bãi của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 2019 đến năm 2026.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán than cốc	1.423.346.572.000	1.613.026.770.825
- Doanh thu bán than nhiệt	1.496.598.104.451	-
- Doanh thu bán quặng sắt	520.889.939.081	716.739.154.912
- Doanh thu bán hàng hóa khác	109.747.935.309	110.748.374.690
- Doanh thu khác	17.936.280.793	-
	3.568.518.831.634	2.440.514.300.427

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của than cốc	1.330.654.777.441	1.493.573.213.196
Giá vốn của than nhiệt	1.385.124.326.864	-
Giá vốn của quặng sắt	498.622.974.408	584.239.356.306
Giá vốn của hàng hóa khác	109.023.903.888	109.849.599.128
Giá vốn khác	19.415.654.044	-
	3.342.841.636.645	2.187.662.168.630

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	707.215.063.115	889.758.637.221
Chi phí nhân công	12.390.853.707	9.876.352.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.046.728.107	2.187.212.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.992.699.948	326.608.725.293
Chi phí dự phòng	2.475.175.946	-
Chi phí khác bằng tiền	27.783.707.244	7.123.708.592
	1.294.904.228.067	1.235.554.635.943

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	24.735.247.526	9.939.436.919
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.264.230.193	5.572.404.385
	37.999.477.719	15.511.841.304

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	57.623.503.110	15.460.193.941
Phí dịch vụ UPAS LC	42.709.448.117	11.319.661.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá	275.893.391	5.539.867.778
	100.608.844.618	32.319.722.891

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí giao nhận, vận tải	60.694.310.960	47.120.834.011
Các khoản chi phí bán hàng khác	592.189.620	518.120.000
	61.286.500.580	47.638.954.011
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8.124.215.307	6.379.396.119
Thuế, phí và lệ phí	14.385.084.629	5.380.296.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.482.654.677	5.273.827.757
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	2.475.175.946	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.034.406.623	2.845.552.083
	33.501.537.182	19.879.072.109

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ phạt hợp đồng	6.209.486.064	-
Thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh	1.354.608.416	14.755.927.251
Nhận bồi thường từ các công ty bảo hiểm	-	1.311.076.279
Các khoản khác	719.369.600	1.971.398.185
	8.283.464.080	18.038.401.715

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao	810.549.954	990.049.953
Phạt chậm nộp thuế	87.132.186	1.746.851.887
Phạt dỡ hàng và giải phóng tàu chậm	67.057.789	3.081.985.076
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	-	2.410.435.549
Các khoản khác	16.926.411	798.214.574
	981.666.340	9.027.537.039

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.477.328.855	37.074.942.091
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.477.328.855	37.074.942.091

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	75.581.588.068	177.537.088.766
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế Cộng:		
- <i>Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách</i>	189.000.000	152.153.847
- <i>Chi phí khấu hao không được trừ</i>	810.549.954	990.049.953
- <i>Các khoản phạt</i>	87.132.186	1.746.836.624
- <i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	718.374.062	4.948.581.263
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	77.386.644.270	185.374.710.453
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	77.386.644.270	185.374.710.453
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.477.328.855	37.074.942.091

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tiên Thanh	Cùng người quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Văn Bình	Cổ đông, Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu hồi tạm ứng/Hoàn ứng	-	1.440.864.750.000
Ông Nguyễn Văn Bình	-	829.400.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức	-	611.464.750.000
Chi tạm ứng	-	1.516.164.750.000
Ông Nguyễn Văn Bình	-	889.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức	-	627.164.750.000
Ứng trước cho nhà cung cấp	-	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tiên Thanh	-	300.000.000.000
Nhận lại tiền ứng trước	-	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tiên Thanh	-	300.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác	417.750.000.000	417.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	270.000.000.000	270.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	147.750.000.000	147.750.000.000

Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	450.000.000	413.846.154
2	Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị	305.324.076	260.770.001
3	Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị	259.220.000	203.455.077
4	Ông Nguyễn Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	90.000.000	64.692.308
5	Ông Lê Đình Điều	Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ủy ban Kiểm toán	90.000.000	35.769.231
6	Bà Ngô Thị Minh Lụa	Thành viên Ủy ban Kiểm toán	30.000.000	11.923.077
5	Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ủy ban Kiểm toán (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)	-	28.923.077
6	Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên Ủy ban Kiểm toán (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)	-	10.846.154
7	Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Kế toán trưởng	184.144.909	182.324.099
			1.408.688.985	1.212.549.178

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 1.520.357.336 VND (2022: 1.012.168.897 VND), là số lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 1.087.376.305 VND (2022: 2.468.893.800 VND), là số lãi tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

34. SỰ KIỆN XẢY RA SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện 5%, tương đương 500 VND/cổ phần với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 07 tháng 7 năm 2023. Theo Báo cáo số 84/2023/CV-VPG ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Công ty và Thông báo số 4808/UBCK-QLCB ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đã phát hành thành công 4.008.735 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Sau đợt phát hành này, số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty là 84.207.071 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2503/HĐHTĐT ngày 25 tháng 3 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Ecotech Việt Nam để cùng thực hiện Giai đoạn 1 của Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị tại Thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Đến ngày phát hành báo cáo riêng giữa niên độ, Công ty đã thu hồi được 120 tỷ VND tiền góp vốn hợp tác đầu tư, khoản góp vốn hợp tác đầu tư còn lại với số tiền 180 tỷ VND dự kiến được thu hồi trước ngày 30 tháng 9 năm 2023.



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2023